

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách tháng 01+02/2025

Đơn vị được Thông báo:
KHỐI VĂN PHÒNG SỞ
(Đơn vị trực thuộc SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG)
Mã chương: 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính ngân sách tháng 01+02/2025 của Khối Văn phòng Sở (Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản Xét duyệt quyết toán ngày 20/3/2025);

Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách tháng 01+02/2025 (không bao gồm quyết toán kinh phí ĐTXDCB, kinh phí dự án) của Khối Văn phòng Sở (Đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

1.1. Thu phí, lệ phí, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động sự nghiệp khác:

a. Thu Lệ phí:

Tổng số thu và nộp NSNN từ 01/01 đến 28/02:	19.700.000 đồng
- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản:	19.000.000 đồng
- Lệ phí cấp GCN QSDĐ	700.000 đồng.

b. Thu phí:

Tổng số thu và nộp NSNN từ 01/01 đến 28/02:	1.706.694.362 đồng
---	--------------------

Trong đó:

- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	20.000.000	đồng
- Phí TĐ ĐA, BC thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước	19.700.000	đồng
- Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSDĐ	9.100.000	đồng
- Phí Bảo vệ Môi trường (nước thải CNghiệp)	1.108.894.362	đồng
- Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	520.000.000	đồng
- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	29.000.000	đồng

- Số phí được khấu trừ, để lại:

0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2a)

c. Thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: không có

1.2. Quyết toán chi ngân sách:

a. Kinh phí năm trước chuyển sang:	3.744.000	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	3.744.000	đồng
+ Kinh phí đã nhận:		
+ Số dư dự toán tại KBNN:	3.744.000	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	3.744.000	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	0	đồng
b. Dự toán giao năm nay:	33.870.800.000	đồng
- DT giao đầu năm:	33.826.000.000	đồng
+ Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	10.658.000.000	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	7.465.000.000	đồng
L340-K341: Kinh phí CCTLg thường xuyên/tự chủ:	3.193.000.000	
+ Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	23.168.000.000	đồng
L250-K278: Chi SNG BVMT	5.690.000.000	đồng
L280-K332: Chi SNG Kinh tế	15.200.000.000	đồng
L340-K341: Kinh phí CTMTQG Xây dựng NTM	5.000.000	đồng
L340-K341: Chi QLHCNN (Nhiệm vụ được giao)	2.273.000.000	đồng
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:	44.800.000	đồng
+ Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	44.800.000	đồng
L370-K398: Tiền tết UBND tỉnh cấp	44.800.000	đồng
c. Kinh phí quyết toán:	2.102.143.000	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	1.949.363.481	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	1.504.106.999	đồng
L340-K341: Kinh phí CCTLg thường xuyên/tự chủ:	400.372.642	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	152.779.670	đồng
L250-K278: Chi SNG BVMT	1.361.980	đồng
L280-K332: Chi SNG Kinh tế	49.090.000	đồng
L370-K398: Tiền tết UBND tỉnh cấp	44.800.000	đồng
L340-K341: Chi QLHCNN (Nhiệm vụ được giao)	57.527.690	đồng
d. Dự toán bị huỷ do không sử dụng hết:	31.772.400.849	đồng
- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	8.712.380.519	đồng
L340-K341: Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.919.753.161	đồng
L340-K341: Kinh phí CCTLg thường xuyên/tự chủ:	2.792.627.358	đồng
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	23.060.020.330	đồng
L250-K278: Chi SNG BVMT	5.688.638.020	đồng

X.11.
S
NG N
MÔI
TÍNH

L280-K332: Chi SNG Kinh tế	15.150.910.000	đồng
L340-K341: Kinh phí CTMTQG Xây dựng NTM	5.000.000	đồng
L340-K341: Chi QLHCNN (Nhiệm vụ được giao)	2.215.472.310	đồng
e. Dự toán giảm (nộp trả)	0	đồng
g. KP chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c – Phần A.I)

1.3. Nguồn Phí được khấu trừ, để lại:

- Số dư kinh phí kỳ trước chuyển sang:	0	đồng
- Tổng số được trích để lại trong năm:	0	đồng
- Tổng số chi trong năm:	0	đồng
- Kinh phí chuyển năm sau:	0	đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c – Phần B)

1.4. Nguồn hoạt động khác được để lại (Nguồn 40% CCTL từ thu dịch vụ để lại):

Không có

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

* Thực hiện kiến nghị của kiểm toán

Tháng 01+02/2025 Khối Văn phòng Sở không nhận được kiến nghị xử lý tài chính của Kiểm toán Nhà nước.

* Thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính

Tháng 01+02/2025 Khối Văn phòng Sở không nhận được kiến nghị của Sở Tài chính

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Theo Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách tháng 01+02/2025.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động:

- Kết quả Chênh lệch thu chi trong năm: 330.278.361 đồng.

- Phân phối kết quả:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính (nguồn NSNN): 330.278.361 đồng, trong đó: Chi khen thưởng 2.340.000 đồng, Chi phúc lợi 327.938.361 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

Theo Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách tháng 01+02/2025.

Đơn vị tiếp tục duy trì và phát huy những mặt đạt được nhằm đạt hiệu quả ngày một tốt hơn nữa trong công tác quản lý tài chính theo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Sang



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ

Tháng 01+02/2025

Đơn vị: Khối Văn phòng - Sở Tài nguyên và Môi trường

(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách Tháng 01+02/2025
số 999 /TB-SNNMT ngày 27/03/2025)

Chương: 426

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ			
1	P TĐ đánh giá trữ lượng KS			
	- Tổng số thu	80.000.000	20.000.000	25%
	- Số phải nộp NSNN	80.000.000	20.000.000	25%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
2	P TĐ ĐA, BC thăm dò, khai thác, SD nước dưới đất; khai thác SD nước mặt; xả thải vào nguồn nước			
	- Tổng số thu	80.000.000	19.700.000	25%
	- Số phải nộp NSNN	80.000.000	19.700.000	25%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
3	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ			
	- Tổng số thu	6.000.000	-	0%
	- Số phải nộp NSNN	6.000.000	-	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
4	Phí TĐ HS, ĐK hành nghề khoan nước dưới đất			
	- Tổng số thu	2.000.000	-	0%
	- Số phải nộp NSNN	2.000.000	-	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
5	Phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường			
	- Tổng số thu	500.000.000	520.000.000	104%
	- Số phải nộp NSNN	500.000.000	520.000.000	104%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
6	Phí BVMT (Nước thải CNG)			
	- Tổng số thu	4.300.000.000	1.108.894.362	26%
	- Số phải nộp NSNN	4.300.000.000	1.108.894.362	26%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
7	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Phí ĐTM)			
	- Tổng số thu	120.000.000	29.000.000	24%
	- Số phải nộp NSNN	120.000.000	29.000.000	24%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
8	Phí thăm Phương án phục hồi cải tạo môi trường			
	- Tổng số thu	40.000.000	-	0%
	- Số phải nộp NSNN	40.000.000	-	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
9	Phí cấp xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu			
	- Tổng số thu	2.000.000	-	0%
	- Số phải nộp NSNN	2.000.000	-	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
10	Phí thăm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ			
	- Tổng số thu	-	9.100.000	0%
	- Số phải nộp NSNN	-	9.100.000	0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
11	Phí khai thác sử dụng tài liệu			
	- Tổng số thu	-	-	#DIV/0!
	- Số phải nộp NSNN	-	-	#DIV/0!
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	#DIV/0!
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản			
	- Tổng số thu	180.000.000	19.000.000	11%
	- Số phải nộp NSNN	180.000.000	19.000.000	11%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
2	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (Lệ phí địa chính)			
	- Tổng số thu	-	700.000	-
	- Số phải nộp NSNN	-	700.000	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-



III	TỔNG CỘNG			
	- Tổng số thu phí, lệ phí	5.310.000.000	1.726.394.362	33%
	- Số phải nộp NSNN	5.310.000.000	1.726.394.362	33%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
a	Thu lệ phí			
	- Tổng số thu	180.000.000	19.700.000	11%
	- Số phải nộp NSNN	180.000.000	19.700.000	11%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%
b	Thu phí			
	- Tổng số thu	5.130.000.000	1.706.694.362	33%
	- Số phải nộp NSNN	5.130.000.000	1.706.694.362	33%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0%

Lập Biểu

Vũ Thị Lệ Dung



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**Tháng 01+02/2025****Đơn vị: Khối Văn phòng - Sở Tài nguyên và Môi trường****Chương: 426**(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách Tháng 01+02/2025
số 999 /TB-SNNMT ngày 27 /03/2025)

ĐVT: đồng

ST T	Nội dung	Thuyết minh	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu		2.102.143.151
	a. Từ NSNN cấp		2.102.143.151
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
2	Chi phí		2.102.143.151
	a. Chi phí hoạt động		2.102.143.151
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
	c. Chi phí hoạt động thu phí		
3	Thặng dư/thâm hụt		-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu		-
2	Chi phí		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu		-
2	Chi phí		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác		-
2	Chi phí khác		-
3	Thặng dư/thâm hụt		-
V	Chi phí thuế TNDN+Nộp NSNN		-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác		
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm (=09+12+22+32-40+45)		-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		330.278.361
	Chi Khen thưởng		2.340.000
	Chi phúc lợi		327.938.361
	Chi thu nhập tăng thêm		-
2	Phân phối cho các quỹ		-
3	Kinh phí cải cách tiền lương		-

Lập Biểu

Vũ Thị Lệ Dung



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Đơn vị: Khối Văn phòng - Sở Tài nguyên và Môi trường
Chương: 426

(Kèm theo Thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách Tháng 01+02/2025
số 999 /TB-SNNMT ngày 27 /03/2025)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	LOẠI 340 - KHOẢN 341 - CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI - MÃ CTMT 00502	CHI PHÚC LỢI TẬP THỂ - TIỀN TẾT UBND TỈNH CẤP
				LOẠI 250 - KHOẢN 278	LOẠI 280 - KHOẢN 332	LOẠI 340 - KHOẢN 341	LOẠI 340 - KHOẢN 341	LOẠI 370 - KHOẢN 398
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	3.744.000	-	-	3.744.000	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	3.744.000	-	-	3.744.000	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	3.744.000			3.744.000		
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-					
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	33.870.800.000	5.690.000.000	15.200.000.000	12.931.000.000	5.000.000	44.800.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	10.658.000.000			10.658.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	23.212.800.000	5.690.000.000	15.200.000.000	2.273.000.000	5.000.000	44.800.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	33.874.544.000	5.690.000.000	15.200.000.000	12.934.744.000	5.000.000	44.800.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	10.661.744.000	-	-	10.661.744.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	23.212.800.000	5.690.000.000	15.200.000.000	2.273.000.000	5.000.000	44.800.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.102.143.151	1.361.980	49.090.000	2.006.891.171	-	44.800.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1.949.363.481			1.949.363.481		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	152.779.670	1.361.980	49.090.000	57.527.690	-	44.800.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.102.143.151	1.361.980	49.090.000	2.006.891.171	-	44.800.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	1.949.363.481	-	-	1.949.363.481	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	152.779.670	1.361.980	49.090.000	57.527.690	-	44.800.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	31.772.400.849	5.688.638.020	15.150.910.000	10.927.852.829	5.000.000	-
61	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	8.712.380.519	-	-	8.712.380.519	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	8.712.380.519	-	-	8.712.380.519	-	-
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	23.060.020.330	5.688.638.020	15.150.910.000	2.215.472.310	5.000.000	-
	- Đã nộp NSNN	26	-					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	23.060.020.330	5.688.638.020	15.150.910.000	2.215.472.310	5.000.000	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-
71	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-					
72	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-					
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí hoạt động khác được khấu trừ, để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
				Tổng cộng	2.102.143.151	2.102.143.151	-	-	-
				I. Kinh phí TX/tự chủ	1.949.363.481	1.949.363.481	-	-	-
340	341			Quản lý nhà nước	1.949.363.481	1.949.363.481	-	-	-
		6000		Tiền lương	903.826.770	903.826.770	-	-	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	903.826.770	903.826.770			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	44.883.840	44.883.840	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí HĐLĐ TX	44.883.840	44.883.840			
		6100		Phụ cấp lương	342.620.151	342.620.151	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	42.588.000	42.588.000			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13.541.000	13.541.000			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm nghề, theo công việc	39.971.880	39.971.880			
			6115	Phụ cấp TNVKg, phụ cấp TN nghề	9.682.021	9.682.021			
			6124	Phụ cấp công vụ	236.837.250	236.837.250			
		6200		Tiền thưởng	2.340.000	2.340.000	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên	2.340.000	2.340.000			
		6250		Phúc lợi tập thể	327.938.364	327.938.364	-	-	-
			6299	Chi khác	327.938.364	327.938.364			
		6300		Các khoản đóng góp	213.803.659	213.803.659	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	160.397.652	160.397.652			
			6302	Bảo hiểm y tế	28.412.310	28.412.310			
			6303	Kinh phí công đoàn	19.885.833	19.885.833			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	372.480	372.480			
			6349	Các khoản đóng góp khác	4.735.384	4.735.384			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.400.000	12.400.000	-	-	-
			6449	Chi khác	12.400.000	12.400.000			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	32.738.387	32.738.387	-	-	-
			6501	Tiền điện	16.422.173	16.422.173			
			6502	Tiền nước	2.722.324	2.722.324			
			6503	Tiền nhiên liệu	13.593.890	13.593.890			
		6550		Vật tư văn phòng	20.626.000	20.626.000	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	9.030.000	9.030.000			
			6553	Khoản văn phòng phẩm	5.320.000	5.320.000			
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.876.000	1.876.000			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.777.400	6.777.400	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	198.000	198.000			
			6603	Cước phí bưu chính	2.972.400	2.972.400			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	507.000	507.000			
			6618	Khoản điện thoại	3.100.000	3.100.000			
		6650		Hội nghị	470.000	470.000	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
			6699	Chi phí khác	470.000	470.000			
		6700		Công tác phí	19.562.000	19.562.000	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.592.000	11.592.000			
			6702	Phụ cấp công tác phí	4.770.000	4.770.000			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000	2.000.000			
			6704	Khoản công tác phí	1.200.000	1.200.000			
		6750		Chi phí thuê mướn	4.054.000	4.054.000	-	-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	3.024.000	3.024.000			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.030.000	1.030.000			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.376.000	11.376.000	-	-	-
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	9.126.000	9.126.000			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.250.000	2.250.000			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.164.000	1.164.000	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.164.000	1.164.000			
		7750		Chi khác	4.782.910	4.782.910	-	-	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.782.910	4.782.910			
				II. Kinh phí không TX/không tự chủ	152.779.670	152.779.670	-	-	-
250	278			SNg Bảo vệ môi trường khác	1.361.980	1.361.980	-	-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.361.980	1.361.980	-	-	-
			6503	Tiền nhiên liệu	1.361.980	1.361.980			
280	332			SNg Kinh tế	49.090.000	49.090.000	-	-	-
		7000		Chi phí NgVu CM của từng ngành	49.090.000	49.090.000	-	-	-
			7049	Chi khác	49.090.000	49.090.000			
340	341			Quản lý nhà nước	57.527.690	57.527.690	-	-	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.640.000	2.640.000	-	-	-
			6449	Chi khác	2.640.000	2.640.000			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.926.690	9.926.690	-	-	-
			6501	Tiền điện	9.239.910	9.239.910			
			6503	Tiền nhiên liệu	686.780	686.780			
		6550		Vật tư văn phòng	14.335.000	14.335.000	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	14.335.000	14.335.000			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	705.000	705.000	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	198.000	198.000			
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	507.000	507.000			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.000.000	2.000.000	-	-	-
			6901	Ô tô dùng chung	2.000.000	2.000.000			
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.300.000	12.300.000	-	-	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12.300.000	12.300.000			
		7750		Chi khác	1.036.200	1.036.200	-	-	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.036.200	1.036.200			

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Đơn vị: Khối Văn phòng Sở					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	14.584.800	14.584.800	-	-	-	-
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	2.021.200	2.021.200				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12.563.600	12.563.600				
370	398			Tiền tết UB tỉnh cấp	44.800.000	44.800.000	-	-	-	-
		6250		Phúc lợi tập thể	44.800.000	44.800.000	-	-	-	-
			6299	Chi khác	44.800.000	44.800.000				

Lập Biểu

Vũ Thị Lệ Dung



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang



BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA THÁNG 1+2 NĂM 2025
Khối Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh

ST T	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Cơ quan tài chính	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý							Không có
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay							Không có
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình	Không có						

Lập Biểu

Vũ Thị Lệ Dung



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quang Sang